

Chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam : Luận văn ThS. Kinh tế: 60 31 07 / Đặng Thị Kim Chung ; Nghd. : PGS.TS. Phùng Xuân Nhạ

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong gần hai thập kỷ vừa qua, Đầu tư trực tiếp nước ngoài đã góp phần quan trọng vào quá trình tăng trưởng kinh tế với tốc độ cao của Việt Nam. Trong điều kiện nguồn lực trong nước còn hạn hẹp, tiết kiệm trong nước còn hạn chế, thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài là một trong những chính sách quan trọng nhất để đạt được các mục tiêu kinh tế-xã hội đã đặt ra.

Tính đến cuối năm 2008, cả nước có hơn 9.800 dự án ĐTNN được cấp phép đầu tư với tổng vốn đăng ký gần 150 tỷ USD (kể cả vốn tăng thêm). Chỉ tính riêng năm 2008, tổng số dự án FDI được cấp mới vào Việt Nam cả năm là 1.171 dự án với tổng số vốn đăng ký đạt 60,217 tỷ USD, tăng 222% so với năm 2007. Trong năm 2008, số dự án tăng vốn cũng rất lớn với 311 dự án đăng ký tăng vốn với tổng số vốn đăng ký tăng thêm 3,74 tỷ USD. Chỉ tính riêng số vốn tăng thêm của các dự án đang hoạt động tại Việt Nam trong năm nay đã tương đương với tổng số vốn đăng ký mới

trong một năm của đầu những năm 2000. Do đó, tính chung cả vốn đăng ký cấp mới và vốn đăng ký tăng thêm, tổng số vốn FDI đăng ký tại Việt Nam năm 2008 (tính đến 19/12) đạt 64,011 tỷ USD, tăng 199,9% so với năm 2007. Các doanh nghiệp FDI đã góp phần quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài đã trở thành bộ phận hữu cơ năng động của nền kinh tế, có tốc độ tăng trưởng cao và vị trí ngày càng quan trọng trong nền kinh tế. Đầu tư trực tiếp nước ngoài đóng góp tới 27% kim ngạch xuất khẩu (không kể dầu khí), 33% giá trị sản xuất công nghiệp, 22% vốn đầu tư xã hội và hơn 14% GDP của cả nước, tạo thêm việc làm cho hơn 80 vạn lao động trực tiếp và triệu lao động gián tiếp khác.

Việt Nam gia nhập WTO và thực hiện các cam kết mở cửa ngày càng lôi kéo được nhiều nhà đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Tâm lý nhà đầu tư đang thay đổi tích cực hơn và nhà đầu tư nước ngoài và chủ đầu tư trong nước dễ dàng đàm phán với nhau hơn để tiếp tục phát triển các dự án, đón bắt cơ hội khi Việt Nam vào WTO.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào nước ta ngày càng tăng, đặc biệt từ khi Việt Nam chính thức trở thành thành viên của WTO trong khi chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vẫn chưa thay đổi. Mặt khác, khối lượng đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng mạnh nhưng vẫn còn nhỏ so với tiềm năng của nền kinh tế, xu hướng tăng trưởng mạnh dòng đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các nước trong khu vực và chưa đáp ứng được chiến lược của Chính phủ đẩy mạnh thu hút các nhà đầu tư lớn, công nghệ hiện đại. Khối lượng và chất lượng đầu tư vẫn còn là vấn đề lớn.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài đang đặt ra nhiều vấn đề như: chất lượng đầu tư còn thấp do công nghệ không hiện đại, gây ô nhiễm, giá trị gia tăng thấp, gia tăng bất bình đẳng giữa các vùng miền...; Thực trạng trên đang đặt ra nhiều câu hỏi: *Chất lượng đầu tư đạt hiệu quả đến đâu? Phải chăng chính sách đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam còn có nhiều vấn đề bất cập?; Chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam trước và sau khi gia nhập WTO có gì khác nhau?; làm thế nào để hoàn thiện hơn các chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam?* Để hiểu rõ một cách cụ thể, lý giải những vấn đề còn khúc mắc trên, tác giả chọn đề tài “Chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam” làm đề tài luận văn thạc sỹ. Kết quả nghiên cứu của đề tài góp phần hoàn thiện chính sách đầu tư trực tiếp nước ngoài trong thời gian tới.

2. Tình hình nghiên cứu

Chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài là một trong những nội dung quan trọng của đầu tư nước ngoài, do đó đã thu hút được nhiều người nghiên cứu.

Cho đến nay, có khá nhiều nghiên cứu về các khía cạnh, mức độ khác nhau của chính sách đầu tư nước ngoài. Các nghiên cứu thường tập trung vào các nội dung chủ yếu sau:

(i) *Chính sách khuyến khích đầu tư nước ngoài của Việt Nam trong Luật đầu tư trực tiếp nước ngoài (1987) và các lần sửa đổi sau đó:* Phần lớn các nghiên cứu này đều mô tả có tính giới thiệu các ưu đãi trong các quy định của Luật đầu tư trực tiếp nước ngoài (Tác giả Nguyễn Thị Hiền với bài viết “Những ưu đãi về thuế của Việt Nam đối với hoạt động đầu tư nước

ngoài”; Tác giả Hoàng Thị Chính với bài viết “Đầu tư trực tiếp nước ngoài - Môi trường ngày càng thông thoáng”).

Bài viết “Những ưu đãi về thuế của Việt Nam đối với hoạt động đầu tư nước ngoài” đã làm rõ những ưu đãi về thuế chủ yếu trong hệ thống luật hiện hành, mức chênh lệch về nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài, và phương hướng cơ bản thực hiện ưu đãi trong chính sách thuế khuyến khích đầu tư nước ngoài ở Việt Nam;

Bài viết “Đầu tư trực tiếp nước ngoài - Môi trường ngày càng thông thoáng” đã đề cập đến khá nhiều chính sách có lợi cho nhà đầu tư nước ngoài như tăng mức thuế ưu đãi lợi tức, giảm thuế thuê đất.

Những hạn chế, bất cập của chính sách đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam thường được phân tích trong hầu hết các nghiên cứu dưới dạng bài báo về đầu tư nước ngoài ở Việt Nam, còn chưa có một công trình nghiên cứu nào có tính toàn diện và hệ thống về vấn đề này.

(ii) Phân tích chính sách đầu tư nước ngoài ở một số nước đang phát triển để rút ra bài học cho Việt Nam. Những nội dung nghiên cứu này thường được đề cập trong các phần ”cơ sở thực tiễn” trong các luận án, luận văn về đầu tư nước ngoài như Luận văn thạc sỹ kinh tế của tác giả Dương Hải Hà “Chính sách thu hút FDI tại Việt Nam”; Tác giả Trần Thị Cẩm Trang với bài viết “So sánh môi trường đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam với các nước ASEAN-5 và Trung Quốc: Giải pháp cải thiện môi trường FDI của Việt Nam”.

Có một số nghiên cứu khá sâu và toàn diện về chính sách đầu tư nước ngoài ở các nước đang phát triển (Tác giả Phùng Xuân Nhạ với giáo trình “Đầu tư quốc tế”; Tác giả Nguyễn Kim Bảo với tài liệu “Đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Trung Quốc từ năm 1979 đến nay”; Nguyễn Thị Thái An với đề tài “Chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài ở các nước ASEAN và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam”) nhưng các nghiên cứu này chỉ có một phần rất nhỏ có liên quan đến chính sách đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam.

(iii) *Các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam*: đây là một trong những nội dung quan trọng trong chính sách đầu tư nước ngoài ở Việt Nam, vì thế thu hút khá nhiều nghiên cứu về vấn đề này. Có một số nghiên cứu về những căn cứ lựa chọn các hình thức đầu tư giữa nước chủ nhà (Việt Nam) và các nhà đầu tư nước ngoài, những ưu điểm và hạn chế của từng hình thức đầu tư theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (Tác giả Phùng Xuân Nhạ với Đề tài nghiên cứu khoa học đặc biệt cấp ĐHQGHN “Các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam: chính sách và thực tiễn”); định hướng phát triển các hình thức đầu tư nước ngoài ở Việt Nam (Ngô Công Thành với luận án tiến sỹ kinh tế “Định hướng phát triển các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam”, chuyển đổi các hình thức đầu tư nước ngoài ở Việt Nam (Tác giả Phạm Thu Phương với luận văn thạc sỹ “Chuyển đổi các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam”)

Tác giả Ngô Công Thành với luận án tiến sỹ kinh tế “Định hướng phát triển các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam” đã phân

tích thực trạng hoạt động và hiệu quả của các dự án FDI tại Việt Nam thông qua các hình thức đầu tư khác nhau, tuy nhiên nghiên cứu còn đề cập nhiều đến cơ sở lý luận hình thành và phát triển của hình thức FDI, có đề cập đến các hình thức đầu tư mới nhưng chưa nêu được vấn đề chuyển đổi các hình thức đầu tư.).

Mặc dù các chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam đã được nghiên cứu khá nhiều nhưng còn rất ít nghiên cứu chuyên sâu về vấn đề này. Mặt khác, trong hầu hết các nghiên cứu vẫn chưa giải thích được một cách thoả đáng, có tính cội rễ của nhiều hạn chế, bất cập trong chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam. Bên cạnh đó, chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài sau khi Việt Nam gia nhập WTO chưa có nghiên cứu nào đề cập một cách đầy đủ, mới chỉ có một số bài viết nhỏ lẻ trên các tạp chí. Vì thế, kết quả nghiên cứu của đề tài góp phần giải quyết vấn đề này.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu: Góp phần hoàn thiện chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam.

Nhiệm vụ nghiên cứu: Luận văn sẽ thực hiện các nội dung chủ yếu sau:

- (i) Làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn của chính sách thu hút đầu tư nước ngoài của Việt Nam;
- (ii) Làm rõ thực trạng chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam;

(iii) Đưa ra một số kiến nghị chính sách nhằm hoàn thiện chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu: Chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam.

- Phạm vi nghiên cứu: Các chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài theo qui định của Luật đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam và các lần điều chỉnh (1987-2005), các chính sách khác có liên quan đến việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài.

5. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

- Cách tiếp cận: phân tích các chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, đồng thời so sánh, đối chiếu với chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của một số nước khác, nhờ đó, thấy được những điểm khiếm khuyết, bất cập trong chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam.

- Phương pháp nghiên cứu:

Ngoài các phương pháp cơ bản được sử dụng trong nghiên cứu kinh tế, Luận văn sử dụng 3 phương pháp nghiên cứu chủ yếu như sau:

(i) Phân tích so sánh: các nội dung của chính sách đầu tư nước ngoài của Việt Nam được phân tích so sánh, xem xét có những điểm giống và khác nhau như thế nào so với chính sách đầu tư trực tiếp nước ngoài ở một số

nước đang phát triển điển hình trong thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài trong khu vực.

(ii) Hệ thống và liên ngành: Các chính sách đầu tư nước ngoài thường xuyên có liên quan, tác động đến nhiều ngành, lĩnh vực trong nền kinh tế và các hoạt động của đời sống chính trị-xã hội, nên cần được phân tích có tính liên ngành mới thấy rõ được hiệu quả thực sự của chính sách.

(iii) Phương pháp lấy ý kiến chuyên gia: Đối tượng chủ yếu thực thi chính sách đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam là các nhà đầu tư nước ngoài nên cần phải hỏi ý kiến của họ. Do đó, việc lấy ý kiến của các nhà đầu tư nước ngoài và các chuyên gia thông qua bảng hỏi hoặc phỏng vấn trực tiếp là rất cần thiết.

6. Dự kiến những đóng góp mới của Luận văn

Luận văn có một số đóng góp mới chủ yếu là:

Thứ nhất, phân tích rõ thực trạng của chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài trước và sau khi gia nhập WTO;

Thứ hai, làm rõ những điểm hợp lý và hạn chế, bất hợp lý của chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam, nhờ đó tìm được căn nguyên của tại sao chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam thiếu thực tiễn và chưa được sự ủng hộ thật sự của các nhà đầu tư nước ngoài;

Cuối cùng, đề xuất được một số khuyến nghị nhằm hoàn thiện chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam.

7. Bố cục của Luận văn

Ngoài phần mở đầu , kết luận, tài liệu tham khảo, phụ lục, Luận văn dự kiến gồm 3 chương như sau:

Chương 1: Những vấn đề lý luận về chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài

Chương 2: Chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam

Chương 3: Một số khuyến nghị hoàn thiện chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam

CHƯƠNG 1. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ CHÍNH SÁCH THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

1.1 Khái niệm chính sách đầu tư trực tiếp nước ngoài

Nếu xét trên phương diện cụ thể, trong quản lý và điều hành nền kinh tế của Nhà nước đối với hoạt động đầu tư nước ngoài, có thể khái quát: *Chính sách đầu tư nước ngoài là các quyết định của nhà nước, của các cấp nhằm quản lý và sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các mục tiêu kinh tế vĩ mô cơ bản. Chính sách đầu tư nước ngoài phản ánh các quan điểm, tư tưởng, các giải pháp, công cụ, các nguyên tắc và phương thức hành động của Nhà nước trong hoạt động đầu tư nước ngoài nhằm thực hiện những mục tiêu nhất định theo định hướng của đất nước.*

Chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài bao gồm một hệ thống các quyết định thích hợp mà Nhà nước áp dụng, để điều chỉnh các hoạt động thu hút và sử dụng đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các ngành, lĩnh vực của nền kinh tế quốc gia trong một thời kỳ nhất định, nhằm đạt

được mục tiêu kinh tế vĩ mô đã định trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia đó.

1.2. Vai trò của chính sách thu hút ĐTTTNN

Chính sách không những có tác dụng thu hút được một lượng lớn vốn đầu tư nước ngoài mà còn có thể lôi được các nhà đầu tư hoạt động trên các lĩnh vực kinh tế, địa bàn kinh tế mà chúng ta lựa chọn.

ĐTTTNN tác động tích cực và tiêu cực tới kinh tế, văn hoá, xã hội của nước chủ nhà, và mức độ tác động phụ thuộc quan trọng vào chính sách của nước chủ nhà. Những nước có chính sách thu hút đầu tư nước ngoài hợp lý thường thành công trong thu hút ĐTTTNN.

1.3. Những yếu tố tác động đến chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt nam: *Tự do hoá đầu tư quốc tế, Xu hướng tăng trưởng FDI, Cạnh tranh ngày càng gay gắt, Nhu cầu thu hút đầu tư nước ngoài, Trình độ và đặc điểm phát triển kinh tế- xã hội, Năng lực hoạch định và thực thi chính sách của Việt Nam*

1.4. Chính sách thu hút FDI của một số nước

1.4.1. Trung Quốc: Chiến lược FDI ban đầu của Trung quốc với mục tiêu tập trung vào các địa bàn thu hút FDI ban đầu được đánh giá như sau:

- Các nhà đầu tư nước ngoài yêu cầu phải có cơ sở hạ tầng tốt. Tập trung FDI vào một số khu vực cụ thể sẽ giảm tối đa các chi phí ban đầu cho việc phát triển cơ sở hạ tầng;

- Việc tạo thành từng cung đoạn FDI cho phép phát triển cộng đồng, và điều này đem lại nhiều vốn đầu tư hơn;

- Việc phân loại FDI làm giảm tối đa các biến động xã hội phát sinh do sự khác biệt về văn hoá và tư tưởng;

- Các khu vực này là địa bàn thí điểm, do vậy các chiến lược và kỹ thuật thành công nhất để thu hút FDI phù hợp với chính sách địa phương có thể được áp dụng đại trà trên một vùng rộng lớn.

Thành công của chiến lược tập trung ban đầu vào những khu vực có trọng điểm như nói trên là một bài học mà Việt Nam có thể sử dụng để mở rộng xúc tiến FDI và đạt được các mục tiêu của chính sách FDI.

1.4.2. Thái Lan: duy trì chính sách thương mại tự do và phi điều tiết; khuyến khích đầu tư trực tiếp nước ngoài nhưng không có quy định phân biệt đối xử giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài trừ lĩnh vực tài chính. Chính phủ nói lỏng kiểm soát ngoại tệ thông qua một loại giấy phép đặc biệt; khuyến khích chuyển giao kinh nghiệm tiên tiến và truyền đạt kinh nghiệm quản lý. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế nhập khẩu, thuế kinh doanh.

1.4.3. Malaysia: luôn duy trì một chính sách tự do đối với đầu tư nước ngoài và chính phủ công nhận những đóng góp của FDI vào sự nghiệp đổi mới nền kinh tế và cạnh tranh quốc tế. FDI được tìm kiếm không chỉ với tư cách là một nguồn vốn và ngoại hối mà quan trọng hơn nữa, nó là phương

tiện để đáp ứng nhu cầu lớn về công nghệ, chuyên môn quản lý, bí quyết và mạng lưới tiếp

CHƯƠNG 2. CHÍNH SÁCH THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI CỦA VIỆT NAM

2.1. Nội dung chính sách thu hút FDI của Việt Nam

2.1.1. Mục tiêu và định hướng thu hút FDI của Việt Nam

Mục tiêu thu hút FDI

Một số chỉ tiêu chủ yếu của ĐTNN giai đoạn 2006-2010:

Vốn FDI thực hiện: đạt khoảng 24 - 25 tỷ USD (tăng 70-75% so với giai đoạn 2001 -2005) chiếm khoảng 17,8% tổng vốn đầu tư toàn xã hội.

Vốn đăng ký: Tổng vốn FDI đăng ký cấp mới và tăng vốn trong 5 năm 2006-2010 đạt khoảng 38-40 tỷ USD (tăng khoảng hơn 80% so với giai đoạn 2001 – 2005), trong đó vốn đăng ký cấp mới đạt khoảng 28 tỷ USD, vốn tăng thêm đạt khoảng 10-12 tỷ USD.

Doanh thu: khoảng 216 tỷ USD

Xuất - nhập khẩu: xuất khẩu đạt khoảng 106,5 tỷ USD (không kể dầu thô); nhập khẩu đạt 131,3 tỷ USD.

Nộp ngân sách nhà nước: khoảng 8,7 tỷ USD.

Cơ cấu vốn thực hiện theo ngành: vốn FDI thực hiện trong ngành công nghiệp chiếm khoảng 60%, nông-lâm-ngư nghiệp khoảng 5% và dịch vụ khoảng 35%.

2.1.2. Các chính sách khuyến khích thu hút FDI của Việt Nam

2.1.2.1. Hình thức đầu tư, hình thức pháp lý và chuyển nhượng vốn

Luật cho phép 100% vốn nước ngoài ngay từ đầu nhưng sau một thời gian mới thực sự cấp phép và chuyển một số liên doanh thành 100% vốn trong nước hoặc nước ngoài

Hình thức pháp lý: Công ty trách nhiệm hữu hạn là hình thức duy nhất cho đầu tư nước ngoài.

Chuyển nhượng vốn: Từ năm 2001 việc phê duyệt hợp đồng chuyển nhượng vốn đã được xoá bỏ, đồng thời liên doanh và doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài không còn phải ưu tiên chuyển nhượng cho Việt Nam.

2.1.2.2. Thủ tục đầu tư

Các lần sửa đổi luật đã ngày càng tạo điều kiện thuận lợi hơn với thủ tục đơn giản hơn, nhanh chóng hơn đối với nhà đầu tư nước ngoài. Việc cấp phép vừa theo ngành nghề vừa theo quy mô dự án, quy hoạch. Tỷ lệ xuất khẩu bắt buộc đối với một số sản phẩm công nghiệp đã được xoá bỏ và được thay bằng ưu đãi cấp phép theo chế độ đăng ký. Thủ tục cho thuê đất đã được chuyển từ Thủ tướng Chính phủ sang Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy phép cho thuê đất.

2.1.2.3. Phân cấp quản lý

Phân cấp trong việc cấp phép, quản lý cho tất cả các địa phương nhưng xác định trách nhiệm không rõ ràng. Phân cấp tạo ra sự cạnh tranh thu hút đầu tư bằng cách ban hành thêm các quy định quá mức, có lợi cho các nhà đầu tư nhưng tạo ra sự khác biệt khá lớn trong việc thực hiện chính sách chung của trung ương.

2.1.2.4. Ưu đãi về tài chính

Hình thức ưu đãi bao gồm miễn giảm thuế nhập khẩu, thuế VAT, thuế thu nhập doanh nghiệp (doanh thu), thuế chuyển lợi nhuận, tái đầu tư, chuyển lỗ và khấu trừ chi phí, thuế bản quyền đối với chuyển giao công nghệ, Ưu đãi theo ngành nghề, Ưu đãi theo địa bàn, Ưu đãi thêm của địa phương: tiền thuê đất, thuế thu nhập doanh nghiệp, chi phí hạ tầng do địa phương cung cấp, đào tạo nhân lực, cung cấp thông tin.

2.1.2.5. Ngoại tệ và vay vốn

Tiền đồng chưa được chuyển đổi tự do cho tất cả các giao dịch thương mại theo yêu cầu của doanh nghiệp (kể cả trong nước).

2.1.2.6. Visa, giấy phép lao động và tiền lương

Đã miễn visa ngắn hạn cho các nước ASEAN, APEC, miễn visa cho người được cấp thẻ APEC nhưng chưa thể xin cấp visa tại cửa khẩu. Quy định và thủ tục xin giấy phép lao động khá phức tạp, nhất là các giấy tờ phải công chứng và chứng thực tư pháp. Doanh nghiệp nước ngoài đã được tự tuyển lao động, không bắt buộc phải thông qua các trung tâm giới thiệu việc làm. Tiền lương tối thiểu đối với doanh nghiệp nước ngoài cao hơn trong nước và được điều chỉnh tăng liên tục từ 35USD năm 2002 lên 870.000VNĐ năm 2006 với khoảng cách chưa được htu hẹp so với mức lương tối thiểu cho doanh nghiệp trong nước.

2.1.2.7. Đất đai và tiền thuê đất

Tương tự như người Việt Nam, nhà đầu tư nước ngoài không có quyền sở hữu đối với đất đai mà chỉ có quyền thuê đất với thời hạn tối đa là

70 năm. đa số có thời hạn 20-30 năm. Thực tế nhà đầu tư nước ngoài phải trả tiền thuê đất đắt hơn nhà đầu tư trong nước khoảng 20%.

2.1.2.8. Cung cấp hạ tầng

Cho đến nay vẫn thiếu một số hạ tầng cơ bản, nhất là điện, vận tải. Các dịch vụ thiếu đa dạng, giá cao, chất lượng thấp. cá nhà đầu tư phải tự giải quyết những dịch vụ còn thiếu.

2.1.2.9. Giải quyết tranh chấp

Lúc ban đầu các tranh chấp trong đầu tư chỉ được giải quyết dựa trên Pháp lệnh về hợp đồng kinh tế vốn có nhiều hạn chế về đối tượng áp dụng và thiếu các quy định chi tiết về nghĩa vụ thực hiện hợp đồng, cách thức xử lý tranh chấp.

2.1.3. Các chính sách đảm bảo đầu tư

Việt Nam đã không ngừng mở rộng các cam kết quốc tế nhằm duy trì những điều kiện thuận lợi và ổn định nhất cho các nhà đầu tư, gồm có: Chính sách không phân biệt đối xử, Rõ ràng minh bạch, Ổn định và nhất quán.

2.2. Động thái phát triển của FDI ở Việt Nam

2.2.1. Tác động của chính sách thu hút FDI đối với dòng vốn FDI

2.2.1.1. Động thái và cơ cấu vốn FDI

Tính đến cuối năm 2008, cả nước có hơn 9.800 dự án ĐTNN được cấp phép đầu tư với tổng vốn đăng ký gần 150 tỷ USD (kể cả vốn tăng thêm). Trừ các dự án đã hết thời hạn hoạt động và giải thể trước thời hạn, hiện có 9.803 dự án còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký 149.774,7 tỷ USD.

2.2.1.2. Các hình thức FDI

Tính đến hết năm 2008, chủ yếu các doanh nghiệp ĐTNN thực hiện theo hình thức 100% vốn nước ngoài, có 7.574 dự án ĐTNN với tổng vốn đăng ký 87,6 tỷ USD, chiếm 77,2% về số dự án và 58,5% tổng vốn đăng ký. Theo hình thức liên doanh có 1.822 dự án với tổng vốn đăng ký 51,5 tỷ USD, chiếm 18,5% về số dự án và 34,4% tổng vốn đăng ký. Theo hình thức Hợp đồng hợp tác kinh doanh có 227 dự án với tổng vốn đăng ký 4,6 tỷ USD chiếm 2,3% về số dự án và 5% tổng vốn đăng ký. Số còn lại thuộc các hình thức khác như BOT, BT, BTO.

2.2.1.3. Hiệu quả đầu tư

Trong số 8.590 dự án còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký hơn 83 tỷ đô la Mỹ, đã có khoảng 50% dự án triển khai góp vốn thực hiện đạt hơn 43 tỷ USD (bao gồm cả vốn thực hiện của các dự án hết thời hạn hoạt động và giải thể trước thời hạn), chiếm 52,3% tổng vốn đăng ký, trong đó, vốn của bên nước ngoài đưa vào (gồm vốn góp và vốn vay) khoảng 37,9 tỷ USD, chiếm 89,5% tổng vốn thực hiện, các dự án ĐTNN đã bổ sung nguồn vốn quan trọng cho đầu tư phát triển kinh tế-xã hội đất nước qua từng thời kỳ theo mục tiêu kế hoạch đề ra.

2.2.1.4. Cơ cấu đầu tư theo ngành

ĐTNN phân theo ngành nghề:

- Lĩnh vực công nghiệp và xây dựng:

Tính đến hết năm 2008, lĩnh vực công nghiệp và xây dựng có tỷ trọng lớn nhất với 6.303 dự án còn hiệu lực, tổng vốn đăng ký hơn 87 tỷ USD, chiếm 83,2% về số dự án, 58% tổng vốn đăng ký..

- ĐTNN trong lĩnh vực dịch vụ:

Tuy vốn đầu tư đăng ký tiếp tục tập trung vào lĩnh vực công nghiệp (58,4%), nhưng đã có sự chuyển dịch cơ cấu đầu tư mạnh vào lĩnh vực dịch vụ, chiếm 38.3% tổng vốn đăng ký của cả nước.

- ĐTNN trong lĩnh vực Nông-Lâm-Ngư :

Cho đến nay, đã có 50 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư trực tiếp vào ngành nông-lâm-ngư nghiệp nước ta, trong đó, các nước châu Á. Các dự án ĐTNN trong ngành nông-lâm-ngư nghiệp tập trung chủ yếu ở phía Nam. Vùng Đông Nam Bộ chiếm 54% tổng vốn đăng ký của ngành, đồng bằng sông Cửu Long 13%, duyên hải Nam Trung Bộ 15%. Miền Bắc và khu vực miền Trung, lượng vốn đầu tư còn rất thấp, ngay như vùng đồng bằng sông Hồng lượng vốn đăng ký cũng chỉ đạt 5% so với tổng vốn đăng ký của cả nước.

2.2.1.5. Cơ cấu đầu tư theo vùng, lãnh thổ

Qua 20 năm thu hút, ĐTNN đã trải rộng khắp cả nước, không còn địa phương “trắng” ĐTNN nhưng tập trung chủ yếu tại các địa bàn trọng điểm, có lợi thế, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương, làm cho các vùng này thực sự là vùng kinh tế động lực, lôi kéo phát triển kinh tế-xã hội chung và các vùng phụ cận..

2.3. Ảnh hưởng của chính sách thu hút FDI đối với nền kinh tế

2.3.1. Ảnh hưởng tích cực:

Về mặt kinh tế:

- *ĐTNN là nguồn vốn bổ sung quan trọng cho vốn đầu tư đáp ứng nhu cầu đầu tư phát triển xã hội và tăng trưởng kinh tế:*

- *ĐTNN góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động, nâng cao năng lực sản xuất công nghiệp:*

- *ĐTNN thúc đẩy chuyển giao công nghệ:*
- *Tác động lan tỏa của ĐTNN đến các thành phần kinh tế khác trong nền kinh tế:*

- *ĐTNN đóng góp đáng kể vào NSNN và các cân đối vĩ mô:*

Về mặt xã hội:

- *ĐTNN góp phần quan trọng trong việc tạo việc làm, tăng năng suất lao động, cải thiện nguồn nhân lực:*

- *ĐTNN góp phần mở rộng quan hệ đối ngoại, chủ động hội nhập kinh tế với khu vực và thế giới:*

2.3.2. Những vấn đề đặt ra

Tuy đạt được những kết quả quan trọng nêu trên, nhưng hoạt động ĐTNN tại Việt Nam còn những mặt hạn chế như sau:

- *Sự mất cân đối về ngành nghề, vùng lãnh thổ:*
- *Tranh chấp lao động trong khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chưa được giải quyết kịp thời.*
- *Sự yếu kém trong chuyển giao công nghệ*

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI CỦA VIỆT NAM

3.1. Khuyến nghị đối với Chính phủ

Tập trung vào việc đẩy mạnh vốn giải ngân, giảm khoảng cách giữa vốn đăng ký và vốn thực hiện :

Phối hợp hỗ trợ, thúc đẩy nhanh việc giải ngân vốn đăng ký của các dự án đã được cấp GCNĐT

Nghiên cứu xây dựng, củng cố hệ thống quản lý thông tin ĐTNN, tiến đến dần kết nối các đầu mối quản lý đầu tư trong cả nước địa phương để đảm bảo tốt chính sách hậu kiểm.

Tăng cường cơ chế phối hợp quản lý ĐTNN giữa Trung ương với địa phương và các Bộ, ngành liên quan.

Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, kiểm soát sau cấp phép nhằm hướng dẫn việc thực hiện đúng pháp luật và ngăn chặn các vi phạm pháp luật.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến rộng rãi các cam kết song phương và đa phương mà Việt Nam đã ký kết cho cơ quan quản lý nhà nước các cấp và các doanh nghiệp nhằm chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.

3.2. Khuyến nghị đối với các cơ quan xây dựng và thực thi chính sách đầu tư nước ngoài.

Tiếp tục rà soát pháp luật, chính sách để sửa đổi, điều chỉnh hoặc loại bỏ các điều kiện không phù hợp cam kết WTO của Việt Nam và có giải pháp đảm bảo quyền lợi của nhà đầu tư. Theo dõi, giám sát việc thi hành

pháp luật về đầu tư và doanh nghiệp để kịp thời phát hiện và xử lý các vướng mắc phát sinh.

Hỗ trợ chuyển giao công nghệ:

Xây dựng văn bản hướng dẫn các địa phương và doanh nghiệp về lộ trình cam kết mở cửa về ĐTNN làm cơ sở xem xét cấp giấy chứng nhận đầu tư.

Nghiên cứu xây dựng cơ chế huy động vốn đầu tư cơ sở hạ tầng các KKT và Chi thị của Thủ tướng Chính phủ về đầu tư đồng bộ cơ sở hạ tầng KCN. Tổ chức triển khai Nghị định quy định về KCN, KCX, KKT sau khi được ban hành.

Ban hành các ưu đãi khuyến khích đầu tư đối với các dự án xây dựng các công trình phúc lợi

Chấn chỉnh tình trạng ban hành và áp dụng các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư trái với quy định của pháp luật.

Nghiên cứu, đề xuất chính sách vận động, thu hút đầu tư đối với các tập đoàn đa quốc gia cũng như chính sách riêng đối với từng tập đoàn và mỗi nước thành viên EU, Hoa Kỳ.

3.3. Các khuyến nghị khác

3.3.1. Về thủ tục hành chính :

Tiếp tục tập trung hoàn thiện cơ chế ‘liên thông-một cửa’ ở các cơ quan cấp giấy chứng nhận đầu tư và quản lý đầu tư.

Từng bước hoàn thiện thủ tục thực hiện ưu đãi đầu tư:

Điều chỉnh bổ sung ưu đãi đầu tư

Áp dụng ưu đãi đầu tư:

3.3.2. Về kết cấu hạ tầng:

Tiếp tục huy động mọi nguồn lực trong và ngoài nước, trong đó ban hành quy chế khuyến khích tư nhân, đầu tư nâng cấp các công trình giao thông, cảng biển, dịch vụ viễn thông, cung cấp điện nước, phần đầu không để xảy ra tình trạng thiếu điện cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Mở rộng hình thức cho thuê cảng biển, mở rộng đối tượng cho phép đầu tư dịch vụ cảng biển, đặc biệt dịch vụ hậu cần

Tập trung thu hút vốn đầu tư vào một số dự án thuộc lĩnh vực bưu chính-viễn thông và công nghệ thông tin để phát triển các dịch vụ mới và phát triển hạ tầng mạng.

Đẩy mạnh đầu tư vào các lĩnh vực (văn hóa-y tế-giáo dục, bưu chính-viễn thông, hàng hải, hàng không) đã cam kết khi gia nhập WTO.

Hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng ngoài hàng rào KCN, KCX, KCNC

3.3.3. Về lao động, đào tạo nguồn nhân lực:

Thực hiện các giải pháp nhằm đưa Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Lao động vào thực tế cuộc sống để ngăn ngừa tình trạng đình công bất hợp pháp, lành mạnh hóa quan hệ lao động,

Triển khai các chương trình, dự án hỗ trợ người lao động làm việc trong các KCN, nhất là về nhà ở và điều kiện sinh hoạt của người lao động.

Tiếp tục tăng cường công tác đào tạo và đào tạo lại nguồn nhân lực để đáp ứng nhu cầu phát triển trong giai đoạn mới, kể cả về cán bộ quản lý các cấp và cán bộ kỹ thuật.

Nghiên cứu điều chỉnh chuyển dịch cơ cấu lao động theo tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Khuyến khích và hỗ trợ nhà đầu tư lập quỹ hỗ trợ đào tạo từ nguồn vốn góp và tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài

Hỗ trợ từ nguồn ngân sách cho việc đào tạo lao động trong các tổ chức kinh tế thông qua chương trình trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực. Chính phủ có kế hoạch, chương trình trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

3.3.4. Về xúc tiến đầu tư:

Tăng cường phối hợp hoạt động XTĐT giữa trung ương và địa phương.

Triển khai đúng tiến độ việc thực hiện Quy chế xây dựng và thực hiện Chương trình XTĐT quốc gia

Hỗ trợ đầu tư phát triển và dịch vụ đầu tư: hỗ trợ đầu tư phát triển đối với dự án đáp ứng các đủ điều kiện

Việc hỗ trợ tín dụng đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

Việt Nam khuyến khích và hỗ trợ các tổ chức, cá nhân không phân biệt thành phần kinh tế thực hiện các dịch vụ hỗ trợ đầu tư

KẾT LUẬN

Đầu tư trực tiếp nước ngoài có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế Việt Nam theo hướng CNH, HĐH. Hơn nữa, đầu tư trực tiếp nước ngoài đang là một nhân tố thúc đẩy mạnh mẽ và sâu sắc quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Việc Việt Nam đang quyết tâm cải thiện hơn nữa môi trường đầu tư để thu hút hiệu quả đầu tư trực tiếp nước ngoài cũng đồng nghĩa với việc đẩy nhanh quá trình hội nhập. Mặt khác, quá trình hội nhập nhanh cũng sẽ giúp Việt Nam thu hút tốt hơn nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Kết quả của quá trình tích cực hội nhập kinh tế quốc tế là Việt Nam đã trở thành thành viên chính thức của Tổ chức thương mại thế giới WTO.

Kể từ năm 1987 đến nay, Luật Đầu tư nước ngoài đã liên tục được hoàn thiện ở các mức độ khác nhau. Chúng ta không thể không thừa nhận kết quả đạt được trong việc thu hút ĐTTTNN nhờ thay đổi môi trường chính sách. Việc Việt Nam gia nhập WTO từng bước thực hiện các cam kết đã có sự thay đổi trong chính sách và cải thiện môi trường đầu tư. Tuy nhiên, chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam vẫn còn nhiều vấn đề đặt ra, ví dụ như: Chính sách nội địa hoá chưa thoả đáng. Đáng lẽ cần phải tăng cường nội địa hoá thì chính sách của Việt Nam còn chưa chú trọng, chính vì lẽ đó đã làm cho sản phẩm của FDI ở Việt Nam đắt hơn ở Thái Lan và các nước khác; Chính sách giá chưa hợp lý, chi phí đầu tư vào Việt Nam còn quá cao, làm giảm khả năng cạnh tranh của sản phẩm Việt Nam, làm nản lòng các nhà đầu tư; Chi phí cho đất đai ngày càng tăng; Ngoài ra quan điểm nói lỏng đầu vào quản lý chặt đầu ra, hậu kiểm thay thế tiền kiểm như các nhà đầu tư nước ngoài từng nói Chính phủ

Việt Nam chỉ khuyến khích đầu tư không khuyến khích sản xuất, tiền hậu bất nhất không nhất quán. Đó là một trong những nguyên nhân làm cho thu hút FDI của ta giảm. Hiệu lực quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài còn kém do cơ cấu quản lý về ĐTTTNN vừa chưa gọn và hiệu lực chưa cao, việc quản lý chưa thống nhất, phân định rõ trách nhiệm quyền hạn của mỗi Cơ quan chưa rõ ràng, còn chồng chéo.

Từ những mặt yếu kém, bất cập và do càng ngày có các nước khác nỗ lực cải thiện chính sách thu hút ĐTTTNN cạnh tranh hơn so với Việt Nam, và đề phòng trong tương lai, khi mà Việt nam mất dần lợi thế về lao động, tài nguyên thì Chính phủ Việt nam cần kịp thời và tiếp tục cải thiện chính sách phù hợp, hiệu quả ngày một cao hơn nhằm đạt mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội theo hướng CNH-HĐH.

Để hoàn thiện luận văn này theo hướng nghiên cứu chuyên sâu hơn nữa, tôi rất mong nhận được sự góp ý từ các Thầy, Cô giáo, các anh chị đồng nghiệp và những người quan tâm đến chính sách thu hút ĐTTTNN tại Việt Nam.